ベトナム語
/Tiếng Việt

NPO法人Mother's Tree Japan

妊婦健診note（病院用）

Những hội thoại hay gặp khi đi khám thai
(Dùng cho bệnh viện với)

初診①

Lần khám đầu tiên①

001

これから妊娠しているか検査します。

Bây giờ sẽ kiểm tra xem bạn có đang mang thai hay không.

002

尿検査をします。

Xét nghiệm nước tiểu.

003

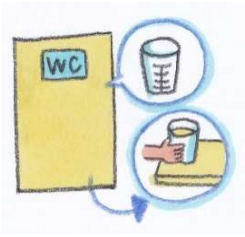

トイレにカップがあります。

Trong nhà vệ sinh có sẵn cốc lấy nước tiểu.

004

採尿が終わったらカップを置き場においてください。

Lấy nước tiểu xong hãy đặt cốc nước tiểu vào nơi quy định.

005

診察をします（内診・経膣超音波検査）。

Tiến hành thăm khám
(khám trong・ siêu âm qua đường âm đạo)

MEMO

初診②

Lần khám đầu tiên②

006

下着を取って診察台に座ってください。

Hãy cởi đồ lót và ngồi lên bàn khám.

007

妊娠が確認できました（胎嚢（たいのう）がみえた・赤ちゃんの心拍が確認できた）

Xác nhận được bạn đang mang thai
(có hình ảnh túi thai・ có tim thai)

008

赤ちゃんの心拍はまだ確認できていません。

Vẫn chưa có tim thai.

009

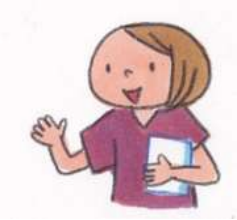

〇週間後にまた来てください。

〇 tuần sau hãy đến khám lại nhé.

010

保健所に届出をして母子手帳をもらってください。

Hãy đến trung tâm chăm sóc sức khỏe nộp giấy đăng k ý đã mang thai để nhận sổ tay mẹ và bé nhé.

MEMO

初診③

Lần khám đầu tiên③

011

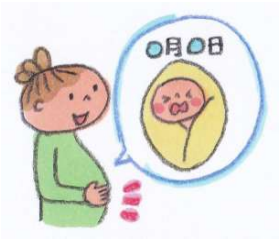

予定日は○月○日です。

Ngày dự sinh là ngày OO tháng OO

012

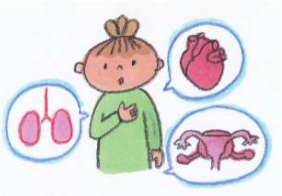

既往歴について詳しく教えて下さい。

Hãy cho tôi biết cụ thể về tiền sử bệnh.

013

双子・多胎児です。

Thai đôi・ đa thai

014

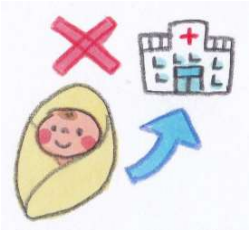

当院で出産はできません。

Không thể sinh tại bệnh viện này

015

（大きな病院を紹介します／出産できる病院を探して下さい）

(Tôi sẽ giới thiệu cho bạn bệnh viện lớn/ Bạn hãy tìm bệnh viện khác nơi có thể hỗ trợ bạn sinh con)

MEMO

初診④

Lần khám đầu tiên④

016

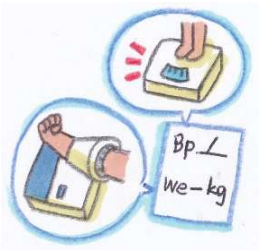

体重と血圧を測ってメモしておいてください。

Hãy đo huyết áp, cân nặng và ghi chú lại nhé.

017

体重と血圧の測定、尿検査は、毎回診察の前にしてください。

Hãy đo huyết áp, cân nặng và xét nghiệm nước tiểu trước mỗi lần thăm khám.

018

日本語はどのくらい分かりますか？
（わからない・ある程度わかる）

Tiếng nhật của bạn ở mức nào? (Không hiểu tiếng nhật・ có hiểu ở một mức độ nhất định)

019

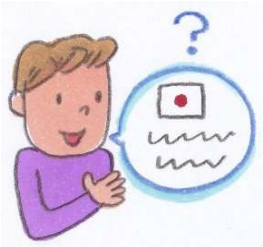

パートナーは日本語が話せますか？

Chồng bạn có thể nói tiếng nhật không?

020

日本で産む予定ですか、帰国する予定ですか？

Bạn dự định sinh con tại Nhật Bản? Hay dự định về Việt Nam sinh?

MEMO

初診⑤

Lần khám đầu tiên⑤

021

周りにママのお世話やサポートをしてくれる家族や友人はいますか？

Lúc sinh và chăm sóc con bạn có người nhà hay bạn bè xung quanh giúp đỡ không?

022

お仕事は何をしていますか？

Bạn đang làm công việc gì?

023

健診はこれから毎月あります。予定日が近づいてきたら毎週になります。必ずきてください。

Từ giờ mỗi tháng phải tái khám một lần. Khi gần đến ngày sinh mỗi tuần sẽ phải tái khám một lần. Nhất định phải đến khám đúng hẹn nhé.

024

通訳やサポートが必要なときはここに連絡してみてください。

Khi cần phiên dịch viên hoặc cần sự giúp đỡ thì hãy thử liên hệ đến đây nhé.

MEMO

2回目以降①

Từ lần thứ 2 trở đi①

026

経膣超音波検査をします。

Tiến hành siêu âm qua đường âm đạo.

027

下着をとって診察台に座ってください。

Hãy cởi đồ lót và ngồi lên bàn khám.

028

子宮頸がん検査をします。

Tiến hành xét nghiệm ung thư cổ tử cung.

029

性器の感染症の検査をします。

Tiến hành xét nghiệm bệnh truyền nhiễm của cơ quan sinh dục.

MEMO

2回目以降②

Từ lần thứ 2 trở đi②

031

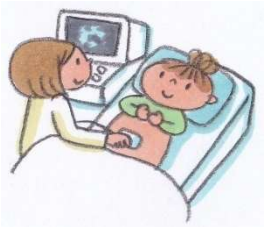

経腹超音波検査をします。横になってください。

Tiến hành siêu âm qua đường âm đạo. Hãy nằm xuống nhé.

032

赤ちゃんはここにいます。ここが(足、手、お腹、お尻、顔）です。

Em bé ở chỗ này. Đây là (chân, tay, bụng, mông, mặt)

033

赤ちゃんは今約〇グラムです

Hiện tại em bé nặng gần OO gram

MEMO

2回目以降③

Từ lần thứ 2 trở đi③

036

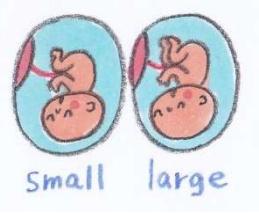

赤ちゃんの大きさは、週数相当です／大きめです/小さめです。

Cân nặng của em bé: Phù hợp với tuần tuổi/ To hơn mức chuẩn/ Nhỏ hơn mức chuẩn

037

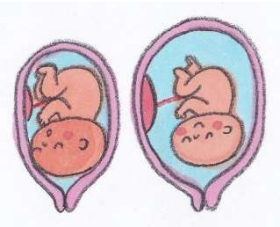

羊水の量が多いです/少ないです

Lượng nước ối: Nhiều / Ít

038

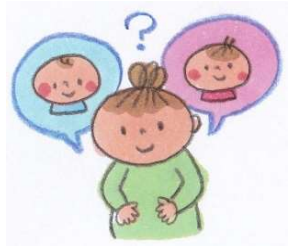

赤ちゃんの性別を知りたいですか？

Bạn có muốn biết giới tính của em bé không?

039

（男の子です・女の子です・当院では性別は生まれるまでお伝えしません）

(Con trai・ Con gái・ Cho đến khi sinh em bé ra bệnh viện chúng tôi không thể tiết lộ thông tin giới tí nh)

040

赤ちゃんが逆子です。

Ngôi thai ngược.

MEMO

2回目以降④

Từ lần thứ 2 trở đi④

041

赤ちゃんに異常が疑われます。

Nghi ngờ em bé có tình trạng bất thường.

042

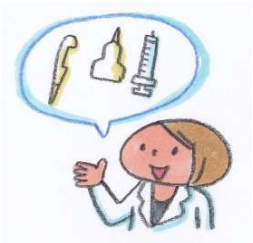

赤ちゃんの検査をします。

Tiến hành kiểm tra tình trạng em bé.

043

赤ちゃんの状態を詳しく説明します。

Hướng dẫn cụ thể về tình trạng của em bé.

044

血液検査をします。

Xét nghiệm máu.

045

（血液型、血算、血糖、感染症、血液凝固検査など）

(Nhóm máu, công thức máu toàn phần, đường máu, bệnh truyền nhiễm, đông máu,…)

MEMO

2回目以降⑤

Từ lần thứ 2 trở đi⑤

046

腹囲、子宮底長を測ります。

Đo vòng bụng và chiều dài đáy tử cung.

047

胎児心拍数モニタリングをします。３０分くらいかかります。

Tiến hành lắp Monitor theo dõi tim thai. Mất khoảng 30 phút.

048

（赤ちゃんは元気です／もう少しモニタリングを続けます）

(Em bé khỏe/ Sẽ theo dõi qua Monitor thêm một chút nữa)

049

異常はありませんでした／異常が見つかったので再検査します。

Không có dấu hiệu bất thường/ Phát hiện dấu hiệu bất thường nên sẽ thực hiện xét nghiệm lại

050

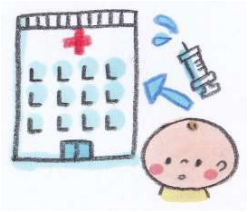

大きな病院を紹介します。紹介状を持って行ってください。

Giới thiệu đến bệnh viện lớn.
Hãy cầm theo giấy giới thiệu đi nhé.

MEMO

2回目以降⑥

Từ lần thứ 2 trở đi⑥

051

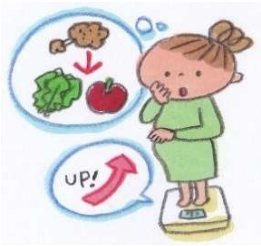

体重が増え過ぎています。食事に気をつけましょう。

Cân nặng tăng quá nhiều. Hãy chú ý chế độ ăn nhé.

052

血糖値が高めです。妊娠糖尿病の詳しい検査をします。

Chỉ số đường máu ở mức cao hơn bình thường.
Thực hiện xét nghiệm kỹ hơn về tiểu đường thai kỳ.

053

歯科・内科・循環器科・内分泌科に行ってください。

Hãy đến nha khoa・ nội khoa・ khoa tim mạch・ khoa nội tiết

054

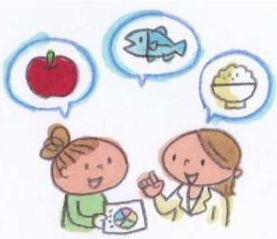

妊娠糖尿病です。栄養指導を受けてください。

Mắc tiểu đường thai kỳ. Hãy tuân thủ theo hướng dẫn dinh dưỡng.

055

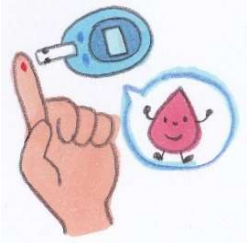

毎日自分で血糖値を測ってください。機械はレンタルできます。針は自分で購入します。

Hãy tự đo đường máu hàng ngày.
Có thể mượn máy đo đường huyết. Kim thì phải tự mua.

MEMO

2回目以降⑦

Từ lần thứ 2 trở đi⑦

056

妊娠高血圧症の疑いがあります。

Nghi ngờ có tăng huyết áp thai kỳ.

057

貧血があります。鉄剤を出しますので飲んでください。

Bị thiếu máu.
Tôi sẽ kê đơn viên sắt nên hãy uống nó nhé.

058

便秘はありますか?便秘の薬を出します。

Bạn có bị táo bón không?
Tôi sẽ kê cho bạn thuốc táo bón.

059

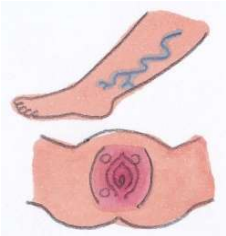

静脈瘤ができています。治療が必要です。

Bị giãn tĩnh mạch. Cần phải điều trị.

060

つわりで栄養不足・脱水なので点滴をします。

Bị thiếu dinh dưỡng do thai nghén.
Bị thiếu nước nên sẽ truyền nước.

MEMO

2回目以降⑧

Từ lần thứ 2 trở đi⑧

061

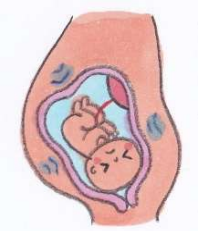

切迫早産です。

Dọa sinh non.

062

（お腹の張り止めの薬を出します。自宅で安静に過ごして下さい。／管理入院が必要です。手続きの説明をします。）

(Kê thuốc chống căng gò bụng. Hãy ở nhà nghỉ ngơi / Cần nhập viện quản lý theo dõi. Hướng dẫn về các thủ tục.

063

肌の痒みは妊娠によるものです。産後は治ります。

Ngứa da do mang thai. Sẽ khỏi sau khi sinh con.

064

痒み止めの薬を出します。

Kê đơn thuốc chống ngứa.

065

妊娠中も飲める解熱剤・痛み止めを出します。

Kê đơn thuốc giảm đau hạ sốt có thể dùng cho cả phụ nữ đang mang thai.

MEMO

2回目以降⑨

Từ lần thứ 2 trở đi⑨

066

内診して子宮口の状態(開き具合・柔らかさ・厚さ)と赤ちゃんの頭の下がり具合を確認します。

Khám trong kiểm tra tình trạng của cổ tử cung (tình trạng mở ・ độ mềm・ độ dày) và độ hạ của đầu em bé.

067

子宮口は(開いてきました/まだ開いてきていません・柔らかくなっています/まだ硬いです・薄くなってきています/まだ厚みがあります)

Cổ tử cung (đã mở / chưa mở ・ đã trở nên mềm / vẫn còn cứng ・ đã mỏng dần / vẫn còn dày)

068

赤ちゃんの頭は下がってきています。/まだ頭の位置は高いです。

Đầu em bé đã xuống thấp / Vị trí của đầu em bé vẫn c òn cao.

069

まだしばらくは産まれないかもしれません/出産の日は近そうです。

Có thể phải một khoảng thời gian nữa mới sinh / Có vẻ gần đến ngày sinh rồi

070

他に体調などで気になることはありますか？

Ngoài ra, bạn có lo lắng về vấn đề sức khỏe hay gì khá c không?

MEMO

事務手続き

Thủ tục văn phòng

071

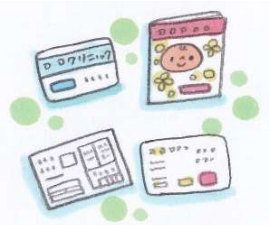

毎回、診察券、保険証、母子手帳と補助チケットを持ってきてください。

Mỗi lần đi khám hãy đem theo thẻ khám bệnh, thẻ bảo hiểm, sổ tay mẹ và bé, và phiếu hỗ trợ của tỉnh.

072

補助チケットは名前と住所を書いて受付に出してください。

Hãy ghi họ tên và địa chỉ vào phiếu hỗ trợ sau đó nộp cho nhân viên tại quầy tiếp bệnh nhân.

073

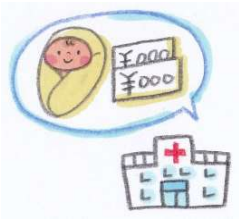

出産費用の預かり金〇〇円先にいただきます。

Đã nhận trước OO yên tiền chi phí sinh con.

074

出産後の精算でこの金額は引かれます。

Tính toán sau sinh, đây là số tiền bị trừ.

075

出産一時金の手続きをします。書類を書いてください。

Làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ sinh con một lần.
Hãy viết hồ sơ.

MEMO

出産に向けての準備①

Chuẩn bị trước khi sinh①

076

赤ちゃんの聴覚スクリーニング検査の同意書です。

Giấy xác nhận đồng ý xét nghiệm kiểm tra sàng lọc thí nh giác của em bé.

077

〇〇〇〇円かかりますが、多くのお母さんが受けます。

Mặc dù tốn OOOO yên nhưng hầu hết các bà mẹ đều l àm xét nghiệm này.

078

赤ちゃんの先天性代謝異常症等のスクリーニング検査の同意書です。無料で受けられます。

Giấy xác nhận đồng ý kiểm tra sàng lọc các chứng rối loạn chuyển hóa bẩm sinh. Được xét nghiệm kiểm tra miễn phí.

079

入院分娩に関わる同意書・承諾書です。

Giấy đồng ý・ Giấy cam kết về nội dung liên quan đến việc nhập viên sinh con.

080

ビタミンKシロップに関わる同意書・承諾書です。

Giấy đồng ý・ Giấy cam kết liên quan đến siro vitamin K.

MEMO

出産に向けての準備②

Chuẩn bị trước khi sinh②

081

パートナーまたは保証人の人にサインをしてもらってください。

Hãy nhờ chồng hoặc người bảo hộ của bạn ký tên giúp.

082

自宅で書いてきてください。

Hãy viết nó tại nhà trước khi đến.

083

入院時に準備してもらうもののリストです。

Đây là danh sách những đồ cần chuẩn bị lúc nhập viện.

084

入院中の過ごし方はこちらです。

Đây là cách sinh hoạt trong thời gian nhập viện.

085

助産師と出産についての話をします。

Nói chuyện với hộ sinh về nội dung sinh con.

MEMO

出産に向けての準備③

Chuẩn bị trước khi sinh③

086

出産についての希望書(バースプラン)はこちらです。

Đây là giấy ghi nội dung nguyện vọng liên quan đến việc sinh con.

087

立ち会いはできます・できません。
（パートナー・上の子・実母・他）

Có thể cho người nhà vào cùng・ Không thể cho người nhà vào cùng (Chồng・ Con lớn・ Mẹ đẻ・Người khác)

088

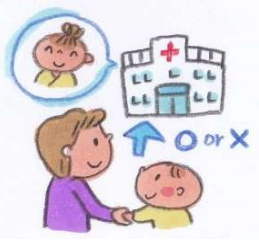

入院中の面会はできます・できません。
（パートナー・上の子・両親・他）

Có thể cho người nhà vào thăm lúc nhập viện・ Không thể cho người nhà vào thăm (Chồng・ Con lớn・ Bố mẹ・Người khác)

089

当院では無痛分娩できます・できません。

Bệnh viện chúng tôi Có hỗ trợ gói đẻ không đau・ Không hỗ trợ gói đẻ không đau

090

陣痛が（〇分おきにきた時、出血をした時、破水した時）はすぐに病院に電話してください。

Hãy gọi điện ngay đến bệnh viện khi có cơn đau chuyển dạ (tần số O phút/lần , ra máu, vỡ ối)

MEMO

出産に向けての準備④

Chuẩn bị trước khi sinh④

091

陣痛タクシーを登録すると便利です。

Sẽ rất tiện lợi nếu bạn đăng ký sử dụng dịch vụ taxi chuyên dụng dành cho bà bầu.

092

病院に来るときはお伝えした荷物を全部持って来てください。

Khi đến bệnh viện hãy đem theo tất cả những đồ mà chúng tôi đã dặn bạn chuẩn bị.

MEMO

MEMO

MEMO

MEMO

日本にいる　外国人ママの　お産と産後のサポート
Provide support for foreign women during maternity, post-natal and while raising children

NPO法人Mother's Tree Japan

LINE

このnoteは社会福祉法人丸紅基金の助成により作成しました

ベトナム語
/Tiếng Việt

NPO法人Mother's Tree Japan

妊婦健診note（母用）

Những hội thoại hay gặp khi đi khám thai
(dùng cho bà mẹ)

妊婦健診（病院）の確認事項①

Các mục cần lưu ý khi khám thai (bệnh viện)①

001

妊娠した可能性があります。
（妊娠検査薬が陽性/生理が遅れている）

Có khả năng là đang mang thai (dương tính với que thử thai/ chậm kinh)

002

妊婦健診は毎回来る必要がありますか？

Có cần phải đến khám mỗi lần có lịch khám thai không?

003

妊婦健診は（パートナー・通訳・他）と
来て良いですか？

Tôi có thể đến khám thai cùng (chồng・phiên dịch viên・người khác) được không?

004

妊婦健診時に電話通訳を利用してもいいですか？

Lúc khám thai tôi có thể sử dụng phiên dịch qua điện thoại được không?

005

宗教上の理由で、女性の医師を希望します。
可能ですか？

Vì lý do tôn giáo, tôi muốn đăng ký khám bác sỹ nữ. Như thế có được không?

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

妊婦健診（病院）の確認事項②

Các mục cần lưu ý khi khám thai (bệnh viện)②

006

宗教上の理由で食べられない食材があります。
入院中の食事の相談はできますか？

Vì lý do tôn giáo, có loại đồ ăn tôi không thể ăn được. Tôi có thể thảo luận về vấn đề thực đơn dùng trong thời gian nhập viện được không?

007

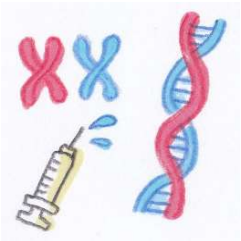

出生前診断を受けられますか？
（母体血清マーカー検査・NIPT・羊水検査）

Tôi có thể đăng ký làm các xét nghiệm trước sinh không? (xét nghiệm sàng lọc trên huyết thanh của mẹ・ NIPT・ Xét nghiệm nước ối)

008

これは何の検査ですか？

Đây là xét nghiệm gì vậy?

009

その検査にかかるだいたいの金額を教えて下さい。

Hãy cho tôi biết chi phí ước tính khi làm xét nghiệm này.

010

次回（パートナー・通訳）と一緒に来ます。
また詳しく説明してもらえますか？

Lần sau tôi sẽ đến cùng (chồng・ phiên dịch viên).
Có thể hướng dẫn tỉ mỉ lại giúp tôi được không?

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

身体の状態と生活のこと①

Vấn đề về cuộc sống sinh hoạt và tình trạng cơ thể①

011

お腹の痛みがあります。（ときどき・頻繁に）

Bị đau bụng (thỉnh thoảng・ thường xuyên)

012

お腹が張ります。（ときどき・頻繁に）

Bụng bị căng, gò (thỉnh thoảng・ thường xuyên)

013

出血があります。（少ない・多い／鮮血・うっすら）

Bị ra máu
(ít・ nhiều/ máu tươi・ dính một chút phớt đỏ như máu)

014

出産に不安があります。
（年齢・体調・サポート不足・経済的）

Lo lắng về vấn đề sinh con (Tuổi・ Tình trạng sức khỏe・ Thiếu người hỗ trợ・ Vấn đề kinh tế)

015

つわりがひどくて辛いです。身体は大丈夫ですか？
（食べられるときもある・水分は摂れる
・飲み物も吐く・ずっと唾が出てくる）

Bị nghén nặng gây mệt mỏi. Tình trạng cơ thể của bạn không sao chứ? (Cũng có lúc có thể ăn được・ Uống được・ Đồ uống cũng bị nôn・ Chảy nước dãi liên tục kéo dài)

© 2020 Mother's Tree Japan

身体の状態と生活のこと②

Vấn đề về cuộc sống sinh hoạt và tình trạng cơ thể②

016

食欲が増しています。

Tăng dần cảm giác thèm ăn.

017

気をつけているのに体重が増えてしまいます。

Dù đã chú ý nhưng cân nặng vẫn bị tăng.

018

出産まであと何キロくらい増えても大丈夫ですか？

Cho đến lúc sinh tôi có thể tăng thêm khoảng bao nhiêu cân?

019

妊娠中に食べてはいけない物はありますか？

Trong thời kỳ mang thai tôi có phải kiêng loại đồ ăn gì không?

020

妊婦におすすめの食べ物（食材・食べ方）はありますか？

Có loại đồ ăn (nguyên liệu・ cách ăn) nào được khuyến khích ăn khi mang thai không?

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

身体の状態と生活のこと③

Vấn đề về cuộc sống sinh hoạt và tình trạng cơ thể③

021

コーヒー・紅茶は飲んでもいいですか？

Có thể uống cà phê・ hồng trà được không?

022

サプリメント（鉄・葉酸・その他）はもらえますか？

Có được nhận thực phẩm chức năng
(sắt・ axit folic・ sản phẩm khác) không?

023

妊婦におすすめのサプリメントはありますか？

Có loại thực phẩm chức năng nào được khuyến khích dùng cho phụ nữ mang thai không?

024

妊婦におすすめの運動を教えて下さい。

Hãy hướng dẫn tôi các bài tập vận động dành cho phụ nữ mang thai.

025

便秘がひどいです。薬が欲しいです。
（便秘薬を使ったことがある・ない）

Bị táo bón nặng. Muốn dùng thuốc. (Đã từng uống thuốc táo bón・ chưa từng uống thuốc táo bón)

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

身体の状態と生活のこと④

Vấn đề về cuộc sống sinh hoạt và tình trạng cơ thể④

026

風邪気味です。（熱があります・喉が痛いです・咳が出ます・鼻水が出ます）薬はもらえますか？

Có cảm giác như bị cảm cúm. (sốt・ đau họng・ ho・ chảy nước mũi) Có thể cho tôi thuốc được không?

027

花粉症が辛いです。薬はもらえますか？

Bị dị ứng phấn hoa nặng.
Có thể cho tôi thuốc được không?

028

体調がよくないです。
（頭痛・めまいやふらつき・息苦しい・だるい）

Cảm thấy cơ thể không khỏe. (đau đầu・ hoa mắt chóng mặt, đi không vững・ khó thở・ mệt mỏi)

029

眠くて仕方ないです／夜よく眠れないです。

Buồn ngủ không thể cưỡng lại được
/ Buổi tối hay bị mất ngủ.

030

肌のかゆみがひどいです。

Bị ngứa da nặng.

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

身体の状態と生活のこと⑤

Vấn đề về cuộc sống sinh hoạt và tình trạng cơ thể⑤

031

肌に赤い斑点のようなものができています。

Trên da xuất hiện những đốm mụn đỏ.

032

足が浮腫みます。

Bị phù chân.

033

足がつります。（こむらがえり）

Chân bị chuột rút.

034

自転車に乗ってもいいですか？

Có thể đi xe đạp không?

035

飛行機に乗ってもいいですか？（〇週頃）

Có thể đi máy bay không? (khoảng OO tuần)

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

赤ちゃんのこと

Vấn đề về em bé

036

赤ちゃんは元気ですか？

Em bé có khỏe không?

037

赤ちゃんは今どの位の大きさですか？
（何グラム・何センチ）

Hiện tại em bé to cỡ nào?
(bao nhiêu gram・ bao nhiêu cm)

038

赤ちゃんの成長 は 順調ですか？

Em bé có phát triển bình thường không?

039

赤ちゃんの性別を教えてもらえますか？

Có thể cho tôi biết giới tính của em bé không?

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

出産（入院）に向けての確認事項①

Những mục cần lưu ý chuẩn bị khi sinh con (nhập viện)①

041

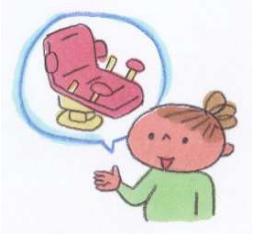

できるだけ自然分娩にしたいです。

Trong khả năng có thể tôi muốn sinh thường.

042

できれば会陰切開したくないです。

Trong khả năng có thể tôi không muốn bị rạch tầng sinh môn.

043

無痛分娩はできますか？

Có hỗ trợ dịch vụ sinh không đau không?

044

自然分娩ではなく、帝王切開を希望することは

できますか？

Không muốn sinh thường
, tôi có thể đăng ký nguyện vọng sinh mổ được không?

045

出産時の立ち会いはできますか？
（パートナー・上の子・実母・他）

Có thể cho người nhà vào cùng lúc sinh được không?
(chồng・ con lớn・ mẹ đẻ・ khác)

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

出産（入院）に向けての確認事項②

Những mục cần lưu ý chuẩn bị khi sinh con (nhập viện)②

046

入院中 の 面会はできますか？
（パートナー・上の子・両親・他）

Trong khoảng thời gian nhập viện người nhà có thể vào thăm không? (chồng・ con lớn・ bố mẹ・ khác)

047

だいたいの 入院日数を教えて下さい。

Thời gian nhập viện khoảng tầm bao nhiêu ngày?

048

母乳で育てたいです。今からできるお手入れ
（マッサージ）の方法を教えて下さい。

Tôi muốn nuôi con bằng sữa mẹ. Hãy hướng dẫn tôi những đ iều cần làm từ bây giờ và cách thực hiện nó
(mát xa)

049

混合（母乳とミルク）で育てたいです。

Tôi muốn nuôi con kết hợp cả sữa mẹ và sữa công thức.

050

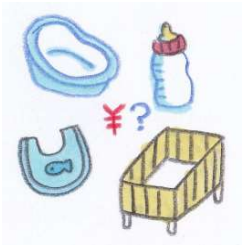

出産の準備（家の準備）について知りたいです。
（ベビーベッド・ベビーバス・哺乳瓶など／いつ・値段）

Tôi muốn biết các kiến thức về chuẩn bị sinh
(chuẩn bị nhà ở) . (giường em bé・ khăn to cho em bé・ bình sữa …/ khi nào・ giá cả)

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

出産（入院）に向けての確認事項③

Những mục cần lưu ý chuẩn bị khi sinh con (nhập viện)③

051

入院の準備（入院グッズ）について教えて欲しいです。

Tôi muốn được hướng dẫn về nội dung chuẩn bị nhập viện (đồ dùng nhập viện)

052

分娩時の入院のタイミングについて確認したいです。

Tôi muốn xác nhận về thời điểm nhập viện khi sinh con.

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

MEMO

© 2020 Mother's Tree Japan

丸紅基金

このnoteは社会福祉法人丸紅基金の助成により作成しました

© 2020 Mother's Tree Japan